

CÔNG TY CỔ PHẦN THE 88
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THE 88

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THE 88 JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: THE 88

2. Mã số doanh nghiệp: 0110245235

3. Ngày thành lập: 08/02/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

29B Phan Đình Phùng, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0886851679

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa	4610
6.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
7.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
8.	Bán buôn thực phẩm	4632
9.	Bán buôn đồ uống	4633
10.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào (trừ thuốc lá ngoại)	4634
11.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
12.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
13.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
14.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
15.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
16.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
17.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
18.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng)	4662
19.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
20.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669

21.	Giáo dục nhà trẻ	8511
22.	Giáo dục mẫu giáo	8512
23.	Giáo dục tiểu học	8521
24.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
25.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
26.	Đào tạo sơ cấp	8531
27.	Đào tạo trung cấp	8532
28.	Đào tạo cao đẳng	8533
29.	Đào tạo đại học	8541
30.	Đào tạo thạc sỹ	8542
31.	Đào tạo tiến sỹ	8543
32.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
33.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
34.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); Các trung tâm dạy học có các khóa học dành cho học sinh yếu kém; Các khóa dạy phê bình, đánh giá chuyên môn; dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; Dạy đọc nhanh; đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; Dạy máy tính	8559
35.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
36.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
37.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
38.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
39.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
40.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
41.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
42.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
43.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất)	6820
44.	Bán buôn tổng hợp	4690
45.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
46.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719

47.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
48.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
49.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
50.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ thuốc lá ngoại)	4724
51.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
52.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
53.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
54.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
55.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
56.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
57.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
58.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
59.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
60.	Sản xuất đường	1072
61.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
62.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
63.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
64.	Sản xuất chè	1076
65.	Sản xuất cà phê	1077
66.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
67.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
68.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
69.	Sản xuất rượu vang	1102
70.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
71.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
72.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
73.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
74.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
75.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
76.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
77.	Sản xuất giày, dép	1520
78.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
79.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
80.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
81.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
82.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
83.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701

84.	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì	1702
85.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu	1709
86.	In ấn	1811
87.	Dịch vụ liên quan đến in (trừ rập khuôn tem)	1812
88.	Sao chép bản ghi các loại	1820
89.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
90.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
91.	Sản xuất đồng hồ	2652
92.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá lưu động hoặc tại chợ (trừ thuốc lá ngoại)	4781
93.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
94.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
95.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
96.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
97.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ hoạt động của đấu giá viên và hoạt động bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức lưu động hoặc tại chợ)	4789
98.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá bán lẻ qua Internet)	4791
99.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ))	4799
100.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
101.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
102.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
103.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
104.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
105.	Cơ sở lưu trú khác	5590
106.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5610(Chính)
107.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
108.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
109.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
110.	Xuất bản phần mềm	5820

111.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (trừ hoạt động sản xuất phim điện ảnh)	5911
112.	Hoạt động hậu kỳ	5912
113.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (trừ hoạt động phát hành chương trình truyền hình)	5913
114.	Hoạt động chiếu phim	5914
115.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	5920
116.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
117.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
118.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
119.	Xây dựng nhà để ở	4101
120.	Xây dựng nhà không để ở	4102
121.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
122.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
123.	Xây dựng công trình điện	4221
124.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
125.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
126.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
127.	Xây dựng công trình thủy	4291
128.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
129.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
130.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
131.	Phá dỡ	4311
132.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
133.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
134.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
135.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
136.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
137.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
138.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
139.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
140.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761

141.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
142.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
143.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
144.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
145.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
146.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 100.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM D&B HOLDING	Số nhà 29B phố Phan Đình Phùng, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	0110108775	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	55.000	550.000.000	55,000		
			Cổ phần phổ thông	55.000	550.000.000	55,000		
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		

2	TRẦN TUẤN ANH	6/9 đường số 3, cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	15.000	150.000.000	15,000	025246198
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	15.000	150.000.000	15,000	
3	NGUYỄN THỊ NGUYỆT ANH	528 Trương Định, Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	15.000	150.000.000	15,000	027183001024
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	15.000	150.000.000	15,000	
4	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	Số 1/238 Lê Lợi, Phường Lê Lợi, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	15.000	150.000.000	15,000	001182052321
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	15.000	150.000.000	15,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	---	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 30/09/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001182052321

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: *Số 1/238 Lê Lợi, Phường Lê Lợi, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 1/238 Lê Lợi, Phường Lê Lợi, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội